

# VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ VIỆN TRỢ CỦA HOA KỲ Ở VIỆT NAM

LÊ VIỆT HÙNG\*

**T**rong suốt thế kỷ XX cho đến nay, kinh tế Hoa Kỳ luôn giữ địa vị đứng đầu thế giới. Do đó, ảnh hưởng kinh tế của cường quốc này đối với thế giới rất lớn, đặc biệt là sự tác động của chuyển dịch trên phạm vi toàn cầu dòng vốn đầu tư trực tiếp (FDI) và đầu tư gián tiếp (FII, FPI). Ở Việt Nam, dòng vốn FDI, FII, FPI của Hoa Kỳ cũng đã có một lịch sử nhiều thăng trầm, biến động. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu khái quát về lịch sử vận động của đầu tư gián tiếp Hoa Kỳ thông qua hình thức viện trợ ở Việt Nam.

## 1. Viện trợ Hoa Kỳ ở Việt Nam trước năm 1975

Do vị trí địa - chính trị và địa - chiến lược của Việt Nam có tầm quan trọng trong chiến lược toàn cầu của Mỹ, nên nhân tố chính trị - chiến lược đã chi phối mạnh mẽ đến mục tiêu, bản chất cũng như hiệu quả của viện trợ Hoa Kỳ ở Việt Nam.

Viện trợ phát triển chính thức (ODA) có nguồn gốc lịch sử từ Kế hoạch Marshall của Hoa Kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai. Trong bài diễn văn đọc tại Đại học Harvard (5-6-1947), Ngoại trưởng Hoa Kỳ George C. Marshall đã khai sinh ra kế hoạch mang

tên ông và nhấn mạnh: "... Bất cứ một chính phủ nào muốn tham dự vào công việc phục hưng nền kinh tế đều được chính phủ Hiệp chúng quốc hoàn toàn hợp tác, tôi tin chắc như vậy..." (1). Xét về mặt khái niệm, ODA là một dạng của đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII), "là hình thức trong đó nhà đầu tư (thường là các chính phủ, các tổ chức quốc tế hay các tổ chức phi chính phủ - NGO), hỗ trợ cho chính phủ các nước khác, thường là các nước đang phát triển, trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế của nước đó" (2). Tuy vậy, viện trợ Hoa Kỳ ở Việt Nam từ năm 1950 đến năm 1975 chủ yếu là để thực hiện các quyền lợi chiến lược của Hoa Kỳ nhiều hơn là "phục hưng kinh tế". Mặt khác, phần viện trợ kinh tế cho chính quyền bản địa cũng không mang lại hiệu quả mà chỉ "làm hỏng xã hội và con người".

Trong lịch sử thực hiện chính sách viện trợ của mình, không nơi nào trên thế giới Hoa Kỳ đầu tư viện trợ tốn kém như ở Việt Nam, đồng thời các quyền lợi kinh tế, chiến lược và giá trị của Hoa Kỳ thông qua chính sách viện trợ cũng không mang lại hiệu quả.

*a. Viện trợ của Hoa Kỳ cho thực dân Pháp và Chính phủ Bảo Đại*

\*ThS. Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ Hai kết thúc, ở Đông Dương mặc dù bề ngoài Hoa Kỳ giữ thái độ trung lập nhưng thực chất bên trong, quốc gia này ngày càng quan tâm và chú ý đến Việt Nam và Đông Dương. Trước sự lớn mạnh của phong trào giải phóng dân tộc và nhằm ngăn chặn nguy cơ cộng sản ở Đông Nam Á, Hoa Kỳ ủng hộ Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Để thực hiện mục tiêu chiến lược này, Hoa Kỳ và Pháp bắt tay vào xây dựng và ủng hộ các chính quyền thân Pháp tại đây. Riêng ở Việt Nam, Hoa Kỳ và Pháp đã dựng nên chính quyền tay sai thông qua sự lựa chọn "giải pháp Bảo Đại", do đó "cỗ xe" Bảo Đại "do Pháp kéo, Mỹ đẩy" (3).

Ngày 30-9-1949, một phái đoàn nghị viện Hoa Kỳ được cử sang nghiên cứu việc trợ giúp Đông Dương. Ngày 28-11-1949, Hoa Kỳ chính thức mời Chính phủ quốc gia Bảo Đại sang thăm Hoa Kỳ. Trong vấn đề viện trợ cho Đông Dương, giới quân sự Hoa Kỳ, cụ thể là các tham mưu trưởng liên quân nhận định tình hình Đông Dương ngày càng xấu đi, họ gây sức ép buộc Quốc hội phê chuẩn nhanh viện trợ quân sự, kinh tế cho Pháp. Đồng thời nêu ra nguyên tắc viện trợ phải gắn liền với chương trình chính trị và kinh tế. Đầu năm 1950, Hoa Kỳ cử Philip Jessup và phái đoàn kinh tế, quân sự sang Việt Nam. Ngày 16-2-1950, Quốc hội Hoa Kỳ quyết định viện trợ cấp tốc 15 triệu USD cho chính quyền Bảo Đại. Cuối tháng 5-1950, một phái đoàn viện trợ Hoa Kỳ được quyết định thành lập có trụ sở tại Sài Gòn. Tháng 9-1950, phái đoàn cố vấn quân sự Hoa Kỳ (MAAG) được thành lập ở Việt Nam. Từ tháng 7 - 8/1950, những chuyến hàng viện trợ đầu tiên đã cập bến Sài Gòn. Tiếp theo "những khoản viện trợ cấp tốc 25,5 triệu USD (được thực hiện từ tháng 6-1950), ngày 20-10-1950, Hoa Kỳ lại chấp thuận một khoản viện trợ bổ sung 275 triệu USD

chiến phí đồng thời các chuyến hàng viện trợ ở ạt cập bến cảng Việt Nam" (4).

Ngày 7-9-1951, Hội nghị hợp tác kinh tế giữa Chính phủ Hoa Kỳ và Chính quyền Bảo Đại đã đi đến một văn bản quy định Hoa Kỳ sẽ viện trợ kinh tế và kỹ thuật trực tiếp cho Chính quyền Bảo Đại với tên gọi "Hiệp ước Hợp tác kinh tế Việt - Mỹ". Sau khi hiệp định trên được ký kết, viện trợ của Hoa Kỳ chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong ngân sách của Pháp ở Đông Dương: năm 1950 viện trợ của Hoa Kỳ là 50 tỷ France, bằng 19% ngân sách Pháp ở Đông Dương; năm 1951 là 62 tỷ, bằng 20%; năm 1952 tăng lên 200 tỷ, bằng 35%; năm 1953 là 285 tỷ, bằng 43%; năm 1954 là 555 tỷ, bằng 73%. Trong tài khoá năm 1954, Hoa Kỳ viện trợ thêm cho Pháp 1 tỷ USD" (5). Tuy nhiên, diễn biến thực tế trên chiến trường Đông Dương lại cho thấy liều thuốc viện trợ cũng như hoạt động của hệ thống cố vấn Hoa Kỳ ở Đông Dương tỏ ra kém hiệu lực, không phát huy được tác dụng trong việc đánh thắng dân tộc Việt Nam.

Tuy viện trợ của Hoa Kỳ cho thực dân Pháp và Chính phủ Bảo Đại đã không làm thay đổi cục diện trên chiến trường, nhưng tác động của nó lên đời sống xã hội Việt Nam ngày càng hiện rõ. Từ đây, người Việt Nam ngày càng nghe nói nhiều đến viện trợ Hoa Kỳ và trực tiếp tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa viện trợ Hoa Kỳ. Điều đó có thể nhận thấy trên bức tranh xã hội Việt Nam: "Ở các đô thị do Pháp chiếm đóng, người ta bắt đầu thấy ngày càng nhiều sữa bột Guigoz, bột Ovemaltine, rượu Whisky, thuốc lá Philip, bút máy Parker. Những thứ đó từ các đô thị bắt đầu lan ra tận các thị trấn nhỏ và các chợ nông thôn" (6). Trên các ngã đường hành quân của quân đội Pháp, người ta thấy những xe GMC chở lính Pháp mang súng Mỹ, "Qua mỗi năm viện trợ Mỹ một tăng lên nhanh chóng, dân

dẫn nó trở thành nguồn cung cấp chủ yếu cho cuộc chiến tranh của Pháp. Theo tính toán của Pháp, viện trợ Mỹ đã chiếm 80% chiến phí của Pháp: tổng cộng khoảng 1.700 triệu USD" (7). Từ năm 1950 - 1954, Hoa Kỳ đã viện trợ cho Chính phủ Bảo Đại 23 triệu USD bằng hàng hóa và khoảng 36 triệu USD bằng tiền Việt Nam (Hoa Kỳ có số tiền này do bán hàng, dịch vụ và do Chính quyền Bảo Đại đã cung cấp cho Hoa Kỳ một số ngân khoản để chi tiêu. Ngoài ra, Hoa Kỳ còn viện trợ thẳng cho Bảo Đại khoảng 15 triệu USD vũ khí, "tuy nhiên, tổng số các loại viện trợ này, khoảng 75 triệu USD vẫn còn chiếm một tỷ lệ rất nhỏ so với số viện trợ cho Pháp" (8).

Với tổng số viện trợ chiếm 80% chiến phí chiến tranh xâm lược Đông Dương, trên thực tế, Hoa Kỳ đã biến cuộc chiến tranh của Pháp thành cuộc chiến tranh của Hoa Kỳ, biến người bạn đồng minh thành kẻ đánh thuê, xâm lược thuê cho họ.

#### *b. Viện trợ Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam (1954-1975)*

Cũng như giai đoạn trước, trong giai đoạn 1954 - 1975, viện trợ của Hoa Kỳ ở Việt Nam không đúng với mục tiêu của khái niệm viện trợ phát triển chính thức do George C. Marshall khởi xướng năm 1947. Với mục tiêu ngăn chặn phong trào giải phóng dân tộc và làn sóng "chủ nghĩa cộng sản", quyết tâm của Hoa Kỳ đã được khẳng định trong tài liệu mật của Lầu Năm Góc: "Mỹ phải giữ lấy miền Nam Việt Nam, y như đã giữ Nam Triều Tiên và Đài Loan. Ba vùng đó có một tầm quan trọng quyết định đến vị trí của Mỹ ở Đông Nam Á" (9).

Do đó, mục tiêu của viện trợ Hoa Kỳ tại Việt Nam giai đoạn này là để nuôi dưỡng bộ máy chính quyền bản xứ, thông qua các khoản tiền lương, bổng lộc để nuôi sống bộ máy chính quyền, cảnh sát, quân đội khổng

lồ. Có vô số những cai, đội và lính trơn thời Pháp đã được thăng vọt lên cấp úy và cấp tá, "với vài ba trăm triệu USD hàng năm (1954-1960) mà dựng được cả bộ máy chính quyền bản xứ, nuôi dưỡng và sử dụng được hàng chục vạn quân đánh thuê là một giá rẻ, nếu thuê Pháp làm việc đó (điều mà Hoa Kỳ đã làm) thì đắt hơn" (10).

Viện trợ và các chi phí của Hoa Kỳ lấy từ ngân sách, ngân sách là tiền đóng góp của nhân dân Hoa Kỳ thông qua thuế, nhưng Hoa Kỳ không đem thẳng tiền mặt cấp cho một nước nào nhận viện trợ cả. Viện trợ hay chi phí đều bằng hàng hóa mua của các công ty Hoa Kỳ vì vậy, viện trợ chỉ là cơ hội để lấy tiền túi của nhân dân Hoa Kỳ bỏ vào túi tư bản Hoa Kỳ.

Trải qua 21 năm, khối lượng viện trợ Hoa Kỳ cho Nam Việt Nam là rất lớn, đó là chưa tính đến phí tổn chiến tranh, chỉ riêng viện trợ kinh tế cho Chính quyền Sài Gòn lên đến 26 tỷ USD. Đây là con số cao nhất so với viện trợ Hoa Kỳ tại bất cứ nước nào khác trên thế giới kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai. Nếu chúng ta đem so sánh số lượng viện trợ Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam với một số nước sẽ thấy rõ sự vượt trội đó: Ấn Độ, trong 20 năm (1950-1970) đã nhận được tổng số viện trợ của Hoa Kỳ là 9,3 tỷ USD; Philippines trong 22 năm viện trợ gần 2 tỷ USD (1945-1967); Thái Lan nhận được gần 1,2 tỷ USD; Indônêxia nhận được gần 1 tỷ USD. Ở châu Phi, tính trong 25 năm (1946-1970) tổng số viện trợ Hoa Kỳ cho tất cả các nước là 4,9 tỷ USD. Tại miền Nam Việt Nam, "thu nhập quốc dân chưa bao giờ vượt quá 2 tỷ USD/năm, nhưng trong 5 năm cuối cùng (1971-1975) viện trợ Hoa Kỳ hàng năm hơn 2 tỷ USD/năm, tức là lớn hơn tổng số của cải do miền Nam Việt Nam làm ra" (11). Mặt khác, số lượng viện trợ Hoa Kỳ thay đổi theo cường độ chiến tranh xâm lược và tỷ lệ rất cao của viện trợ cho không tại miền

Nam Việt Nam là một hiện tượng không phổ biến.

Đối với hoạt động thương mại và đầu tư, giai đoạn này “viện trợ không phải là biện pháp chủ yếu thực hiện mục tiêu của chính sách thương mại, song nó cũng là một biện pháp sử dụng kết hợp để mở rộng thương mại và đầu tư” (12). Điều này có thể đúng một phần ở khía cạnh nền kinh tế Hoa Kỳ, bởi lẽ trong thời kỳ chiến tranh, việc tiêu thụ hàng hoá không những không gặp trở ngại mà lại có thêm điều kiện để mở rộng. Số viện trợ hàng chục tỷ USD và toàn bộ số phí tổn hàng trăm tỷ USD, suy cho cùng cũng là sự tiêu thụ một khối lượng hàng hóa khổng lồ. Vì vậy, “phần lớn những khoản gọi là chi phí cho Việt Nam, thực ra lại là chi phí cho Hoa Kỳ. Phần lớn cái gọi là viện trợ cho Việt Nam thực ra lại rơi vào túi tư bản Hoa Kỳ, trong 6,1 tỷ USD viện trợ trong tài khoá 1960-1961, có 4,8 tỷ USD (80%) được chi ngay ở Mỹ. Số dĩ như vậy vì 90% ngân khoản viện trợ quân sự đã ở lại nước Mỹ. Nếu không có viện trợ xuất cảng của Mỹ sẽ tụt 12%, nông phẩm thừa tăng lên đáng sợ. Vì vậy ngoại viện thực ra là sự trợ cấp cho nền kinh tế Mỹ” (13).

Một điều cần nhấn mạnh là, viện trợ Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1975 đã không thực hiện được các mục tiêu mà họ mong muốn. Trái lại, khoản viện trợ và chi phí khổng lồ đó đã làm suy yếu nền kinh tế Hoa Kỳ. Vì vậy, viện trợ càng kéo dài, càng tăng thì phong trào phản chiến của nhân dân Hoa Kỳ càng mạnh mẽ. Tất cả các hoạt động kinh tế của Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam mới nằm trong khuôn khổ của giai đoạn bình định, chưa chuyển sang giai đoạn khai thác. Do đó, Hoa Kỳ đầu tư và tốn kém nhiều nhưng chưa thu được gì, điều đó nằm ngoài ý muốn ban đầu của họ. Đồng thời, sự lún

sâu và thất bại của cuộc chiến đã làm chia rẽ nội bộ đất nước Mỹ “cuộc chiến tranh 30 năm đã chấm dứt một cách đầy kịch tính, đẩy nước Mỹ vào tình trạng thất vọng và hoang mang” (14).

## 2. Viện trợ phát triển của Hoa Kỳ ở Việt Nam sau năm 1975

Sau năm 1975, viện trợ phát triển của Hoa Kỳ ở Việt Nam cũng có một sự vận động phức tạp do phụ thuộc vào tính chất của quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam.

### a. Giai đoạn 1975-1995

Trong 20 năm này, dù Hoa Kỳ và Việt Nam đã thoát ra khỏi cuộc chiến tranh khốc liệt nhưng quan hệ hai nước vẫn bị “đóng băng”. Nguyên nhân của tình trạng này, trước hết xuất phát từ phía Hoa Kỳ vì “theo cách đánh giá của Washington, Mỹ có những quyền lợi đáng kể ở ASEAN, còn ở Đông Dương quyền lợi trực tiếp lại rất ít và sự quan tâm của Mỹ đối với Việt Nam cũng chỉ là hệ quả từ mối quan tâm của Mỹ đối với Liên Xô mà thôi” (15).

Nguyên nhân thứ hai theo chúng tôi quan trọng hơn, đó là sự “tương tác chính trị” giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Chính sự tương tác này đã làm mất cơ hội bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam vào những năm sau chiến tranh, cũng như làm mất cơ hội Việt Nam nhận được viện trợ của Hoa Kỳ giai đoạn này.

Chúng ta biết rằng, sau khi chiến tranh kết thúc dù vẫn còn gánh nặng quá khứ và “hội chứng sau Việt Nam”, nhưng dưới thời Tổng thống Hoa Kỳ, Jimmy Carter đã có những cố gắng nhằm bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Đầu năm 1977, J. Carter tiến hành điều chỉnh trong chính sách đối với Việt Nam, điều này được thể hiện trong khuôn khổ chiến lược “châu Á - Thái Bình Dương” đã được Holbrooke, Trợ lý Ngoại

trường về Đông Á - Thái Bình Dương trình bày trên Đài Tiếng nói Hoa Kỳ ngày 2-5-1977, gồm 6 điểm chính, trong đó điểm 4 và 5 đề cập đến: "sẽ tìm cách bình thường hóa quan hệ với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa... và sẽ tìm cách tiến tới bình thường hóa quan hệ với Việt Nam" (16). Vì vậy, trong những năm 1977-1978, đã diễn ra một số cuộc gặp gỡ chính thức Hoa Kỳ - Việt Nam cũng như việc Chính phủ Hoa Kỳ đã có nói lỏng một chút các quy định hạn chế buôn bán, du lịch, giao thông, bưu điện... liên quan đến Việt Nam. Phía Mỹ trừu định quan hệ ngoại giao sẽ được nhanh chóng thiết lập giữa Mỹ và Việt Nam, "trên cơ sở đó Mỹ sẽ bỏ cấm vận về buôn bán và trao đổi buôn bán với Việt Nam, còn vấn đề viện trợ kinh tế sẽ bàn sau" (17). Thế nhưng vào lúc này, Quốc hội Mỹ đã thông qua sửa đổi đạo luật về viện trợ nước ngoài nhằm ngăn cấm chính quyền Mỹ đàm phán đến bù chiến tranh, viện trợ, hoặc bất cứ một hình thức chi trả nào với Việt Nam (điều này cũng phản ánh sự bảo thủ và xu hướng bất cập trước thực tiễn của cơ quan Lập pháp so với cơ quan Hành pháp Hoa Kỳ). Dù vậy, thì cơ hội bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam cũng như vấn đề viện trợ chỉ thực sự chấm dứt khi Chính quyền J. Carter đã thông qua quyết định bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và ngừng bình thường hóa quan hệ với Việt Nam vào giữa tháng 10-1978. Đó cũng là thời điểm mâu thuẫn Xô - Trung, Việt - Trung diễn ra gay gắt. Với việc chơi "con bài Trung Quốc" hay nói cách khác là sự "tương tác chính trị" Mỹ - Trung đã tạo nên một "hệ thống" Mỹ, Trung Quốc, ASEAN bao vây, cấm vận, cô lập Việt Nam và "do đó J. Carter cũng rút lại lời hứa viện trợ nhân đạo cho Việt Nam" (18). Đồng thời, Mỹ đã vận động các tổ chức quốc tế và các tổ chức cứu trợ của

Mỹ ngừng viện trợ nhân đạo cho Việt Nam, Lào và Campuchia.

Như vậy, sự "tương tác chính trị" giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc là một trong những nhân tố quan trọng góp phần làm thay đổi cục diện Chiến tranh Lạnh nói chung và trong đó có vấn đề quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam. Chính vì vậy, giai đoạn từ đây cho đến khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao, quan hệ kinh tế và viện trợ của Hoa Kỳ ở Việt Nam bị hạn chế rất nhiều.

Tuy vấn đề viện trợ cho Việt Nam không được Chính phủ Hoa Kỳ chủ trương thực hiện cho đến khi bình thường hóa quan hệ, nhưng thông qua các tổ chức phi chính phủ, những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, viện trợ nhân đạo của Hoa Kỳ cho Việt Nam đã có bước khởi động đáng kể, "Hoa Kỳ đã viện trợ cho Việt Nam 1 triệu USD trong lĩnh vực làm chân tay giả (25-4-1990). Đến năm 1992, Hoa Kỳ đã cung cấp 3 triệu USD viện trợ nhân đạo cho Việt Nam, đồng ý khôi phục đường liên lạc viễn thông trực tiếp với Việt Nam, bãi bỏ hạn chế đối với các dự án của các tổ chức phi chính phủ (NGO) của Hoa Kỳ hoạt động nhân đạo tại Việt Nam (30-4-1992). Trên thực tế, nhiều tổ chức NGO của Hoa Kỳ đã triển khai các dự án tài trợ trước khi lệnh cấm vận được bãi bỏ" (19).

Sau khi lệnh cấm vận được bãi bỏ, hoạt động của các NGO Hoa Kỳ càng hoạt động mạnh mẽ. Trong quá trình Việt Nam chuyển đổi nền kinh tế ngày càng có nhiều NGO Hoa Kỳ tham gia tài trợ cho Việt Nam. Cụ thể, "Tính đến năm 1995, ở Bắc Mỹ có khoảng trên 80 tổ chức đang hoạt động phối hợp với các Bộ, ngành ở Trung ương và hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước với các chương trình, dự án về viện trợ nhân đạo và phát triển kinh tế - xã hội cộng đồng" (20).

### *b. Giai đoạn sau năm 1995*

Sau khi Hoa Kỳ và Việt Nam bình thường hóa quan hệ, hoạt động của các tổ chức NGO Hoa Kỳ tại Việt Nam đã góp phần đáng kể vào việc tăng cường tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước. Hàng trăm dự án lớn, nhỏ đã được ký kết và thực thi có hiệu quả giữa các Bộ, ngành ở trung ương và các địa phương của Việt Nam. Những lĩnh vực chủ yếu mà các tổ chức NGO Hoa Kỳ đang hoạt động tài trợ cho Việt Nam bao gồm: khắc phục hậu quả thiên tai, giúp đỡ người tàn tật, phát triển cộng đồng, phát triển kinh tế - nông nghiệp, xây dựng hạ tầng cơ sở, lâm nghiệp, môi trường, y tế, giáo dục, người tị nạn, cải cách kinh tế, khoa học và công nghệ, phúc lợi xã hội, trẻ em, phụ nữ.

Những tổ chức NGO Hoa Kỳ hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam thời gian này là:

1. Tổ chức Gặp gỡ Đông Tây (East Meets West Foundation - EMW);
2. Cơ quan Cứu trợ Cơ Đốc Phục Lâm (Adventis Development and Relief Agency Vietnam - ADRA);
3. Tổ chức Dịch vụ cứu trợ Thiên Chúa giáo (Catholic Relief Services - CRS);
4. Ủy ban Dịch vụ những người bạn Mỹ (American Friend Service Committee - SFSC);
5. Dự án hòa giải Mỹ - Đông Dương (US - USIRP) (Indochina Reconciliation Project - SIRP);
6. Tổ chức Tâm nhìn thế giới (World Vision International - WVI);
7. Tổ chức Nhịp cầu hữu nghị (The Friendship Bridge - FB).

Cùng với các NGO Hoa Kỳ, hoạt động trợ giúp của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID - United States Agency for International Development) cũng đóng một vai trò rất quan trọng. Từ năm 1995, các

chương trình của USAID được mở rộng, bao gồm sự trợ giúp cho cải cách tư pháp, quản lý điều hành, tăng trưởng kinh tế, Phòng chống/tránh đại dịch HIV/AIDS, bảo vệ môi trường và ngăn ngừa thiên tai. USAID chính thức mở văn phòng tại Hà Nội vào tháng 9-2000, như một phần của cơ quan đại diện thường trực của tổ chức này tại khu vực châu Á.

USAID đang hỗ trợ Việt Nam chuyển đổi sang một nền kinh tế thị trường mở, thông qua đẩy mạnh tự do hóa thương mại, đặc biệt cải cách tư pháp cần phải được triển khai theo như cam kết trong Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA) và theo những cam kết để Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Đây cũng là nét đặc trưng của viện trợ phát triển Hoa Kỳ so với các nước phát triển khác sau năm 1975. Vốn ODA lúc đầu là sự trợ giúp dưới dạng viện trợ không hoàn lại hoặc cho vay với các điều kiện ưu đãi của các nước phát triển cho các nước đang phát triển. Nhưng gần đây, vai trò khác của viện trợ đã được nhắc đến, "ngoài việc cung cấp vốn: viện trợ phải chú trọng vào hỗ trợ các nước nhận vốn để có được thể chế và những chính sách phù hợp, chứ không đơn thuần chỉ là cấp vốn" (21). Trong cuộc trả lời phỏng vấn của *Thời báo Kinh tế Việt Nam* (17-10-2000), Đại sứ Hoa Kỳ Douglas Peterson đã khẳng định rằng quan điểm của Hoa Kỳ về viện trợ nước ngoài có khác so với các nước khác, Hoa Kỳ không viện trợ cho việc xây cầu, đường mà khoản viện trợ nước ngoài lớn nhất là việc tạo ra cho đối tác của mình khả năng tiếp cận thị trường, vì chính thị trường sẽ thúc đẩy công nghiệp phát triển, thúc đẩy xuất khẩu nông sản và hóa chất - những sản phẩm mà Việt Nam rất có nhiều tiềm năng và thế mạnh.

Phối hợp với Quỹ Học bổng Fulbright và Quỹ Giáo dục Việt Nam, hàng năm Hoa Kỳ tài trợ cho sinh viên Việt Nam theo học cao học tại Hoa Kỳ, đặc biệt là trong các ngành khoa học và công nghệ. Chương trình Fulbright tại Việt Nam là chương trình lớn nhất ở châu Á. Số lượng sinh viên Việt Nam theo học tại các trường cao đẳng và đại học của Hoa Kỳ đã tăng lên đáng kể trong vài năm trở lại đây. Theo *Open Doors 2011* - bản báo cáo thường niên về biến động trong giáo dục quốc tế ở Hoa Kỳ do Viện Giáo dục quốc tế xuất bản, "số lượng sinh viên Việt Nam đang theo học tại các cơ sở giáo dục đại học của Hoa Kỳ năm 2010 - 2011 đã tăng 14%, từ 13.112 lên 14.888 sinh viên" (22).

Y tế là lĩnh vực mà Việt Nam nhận được viện trợ nhiều nhất của Hoa Kỳ, "khoảng 75% trợ giúp phát triển chính thức của Hoa Kỳ dành cho Việt Nam đã được đầu tư vào các hoạt động liên quan đến y tế" (23). Gần 5 triệu USD trong số 25 triệu USD bổ sung cho việc chống lại dịch cúm gia cầm đã được dành cho Việt Nam. Khoản hỗ trợ này đang được triển khai và gồm cả hỗ trợ tài chính để phối hợp với các cố gắng của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) và Tổ chức Nông Lương thế giới (FAO) nhằm giúp Việt Nam ngăn ngừa và có các biện pháp sẵn sàng đối phó, đồng thời đẩy mạnh giáo dục cộng đồng và tăng cường năng lực cho Bộ Y tế. Ngày 22-3-2005, Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội thông báo Chính phủ nước này cung cấp cho Việt Nam hơn 11.000 bộ dụng cụ bảo hộ cá nhân và 4 bộ dụng cụ phòng thí nghiệm, nhằm giúp cán bộ y tế ứng phó nhanh với những đợt bùng phát cúm gia cầm hoặc cúm A/H5N1 có thể xảy ra. Kể từ năm 2005 đến nay, "Hoa Kỳ đã hỗ trợ xấp xỉ 35 triệu USD cho chương trình này" (24).

Việt Nam là một trong 15 quốc gia nằm trong Kế hoạch Khẩn cấp cứu trợ AIDS của Tổng thống Bush để chống lại căn bệnh AIDS. Tại Việt Nam, các nỗ lực của USAID hiện đang được triển khai ở 9 tỉnh, thành phố: Điện Biên, Hải Phòng, Hà Nội, Lào Cai, Quảng Ninh, Nghệ An, An Giang, Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm 2011, trợ giúp của USAID đạt mức 46 triệu USD (25).

Các chương trình trợ giúp khác bao gồm: chống buôn bán ma túy, bảo vệ môi trường; hướng dẫn nông dân trồng cây cao cao đã thành công và hiện đang được áp dụng mở rộng tại các vùng cao nguyên Trung bộ.

Cuối cùng, USAID cũng có một lịch sử lâu đời tại Việt Nam trong việc hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai và hiện nay đang có một chương trình cảnh báo bão biển và khắc phục hạn hán cho các tỉnh duyên hải miền Trung Việt Nam. Từ năm 2000 đến 2011, "USAID đã cung cấp hơn 9 triệu USD cho các hoạt động cứu trợ khẩn cấp, giảm nhẹ và sẵn sàng ứng phó thiên tai tại Việt Nam" (26).

### 3. Kết luận

- Trước năm 1975, viện trợ không hoàn lại của Hoa Kỳ ở Việt Nam đạt một tỷ lệ cao nhất trên thế giới: gần 2 tỷ USD giai đoạn 1950-1954 và 26 tỷ USD giai đoạn 1954-1975, đây là hiện tượng không phổ biến. Viện trợ phát triển của Hoa Kỳ luôn gắn với hoạt động thương mại và đầu tư, nhưng thời kỳ trước năm 1975, do sự chi phối mạnh mẽ của quyền lợi chiến lược, nên viện trợ chỉ nhằm mục tiêu chiến lược là chủ yếu. Do đó, chính sách viện trợ này của Hoa Kỳ đã tác động đến việc quy định tính không chính danh của các thể chế "Chính phủ quốc gia Bảo Đại" và "Chính quyền Việt Nam Cộng hòa" trong tư cách đại diện cho chủ thể Việt Nam.

Tuy nhiên với khối lượng viện trợ khổng lồ của cả giai đoạn 1950-1975 đã không giúp Hoa Kỳ thực hiện được các mục tiêu chiến lược để ra, đồng thời đối với Việt Nam viện trợ đó cũng không tạo ra sự "phục hưng nền kinh tế". Đúng như nhận định của chính cơ quan viện trợ Hoa Kỳ, USAID năm 1989: "viện trợ theo cách đó một mặt là lãng phí của cải của nhân dân nước đi viện trợ và mặt khác đã làm hại hơn là làm lợi cho các quốc gia được viện trợ" (27).

Sau năm 1975, đặc biệt sau khi bình thường hóa quan hệ, viện trợ ODA của Hoa Kỳ ở Việt Nam đã trở lại đúng ý nghĩa của nó. Với số lượng nhỏ hơn nhiều lần so với thời kỳ trước năm 1975 nhưng viện trợ phát triển của Hoa Kỳ đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và quan hệ giữa hai quốc gia.

Viện trợ phát triển của Hoa Kỳ ở Việt Nam.

## CHÚ THÍCH

(1). Richard B. Morris, *Những tài liệu căn bản về lịch sử Hoa Kỳ*, Việt Nam khảo dịch xã, Sài Gòn, tr. 303.

(2), (21). *Giáo trình Kinh tế đối ngoại Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 226, 282.

(3), (4), (5). Phạm Thu Nga, *Quan hệ Việt - Mỹ 1939-1954*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 187, 205, 206.

(6). Đặng Phong, *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*, Nxb. Viện Nghiên cứu khoa học thị trường giá cả, Hà Nội, 1991, tr. 23.

(7), (8), (9), (10), (11), (13), (27). Đặng Phong, *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*, sdd, tr. 23, 26, 15-17, 31, 66, 11, 3.

(12). Vũ Đăng Hình (Chủ biên), *Chính sách kinh tế Mỹ dưới thời Bill Clinton*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 202), tr. 176.

(14). Nguyễn Thái Yên Hương, (Chủ biên), *Can thiệp nhân đạo trong chính sách đối ngoại của Mỹ*,

thời kỳ này đã tạo ra công ăn việc làm cho lao động Mỹ thông qua các dự án trên lãnh thổ Việt Nam và Mỹ. Các tổ chức, cá nhân hay các công ty Mỹ thông qua các dự án viện trợ phát triển ở Việt Nam đã tích lũy kinh nghiệm, hiểu biết, tăng cường các cơ hội cho thương mại và đầu tư góp phần vào việc tăng kim ngạch xuất, nhập khẩu giữa hai nước và đầu tư song phương. Đồng thời viện trợ phát triển của Hoa Kỳ đã góp phần tích cực vào công cuộc mở cửa, hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Trong lịch sử, viện trợ của Hoa Kỳ ở Việt Nam đã trải qua những giai đoạn khác nhau, với những diễn biến và kết quả khác nhau. Trong bối cảnh quan hệ hai nước đã có những chuyển biến tích cực, nhận thức đúng viện trợ Hoa Kỳ sẽ giúp Việt Nam tranh thủ thời cơ và khắc phục được hạn chế nhằm tạo nguồn lực cho phát triển đất nước.

Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2005, tr. 331.

(15), (16), (17), (18). Nguyễn Anh Cường, *Vai nét về chính sách của Mỹ đối với Việt Nam (1976 - 2008)*, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, 7 (160), 2011, tr. 48, 47, 47, 48.

(19). Phạm Thị Thi, *Quan hệ Mỹ - Việt*, Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp viện, Viện Nghiên cứu châu Mỹ, Hà Nội, 2001, tr. 3.

(20). Xem thêm: Nguyễn Đức Uyên, *Hoạt động tài trợ tại Việt Nam của các tổ chức phi chính phủ Bắc Mỹ*, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 1-1996.

(22). Hoàng Thị Lê Ngọc, *Viện trợ phát triển của Hoa Kỳ với Việt Nam*, Kỳ yếu Hội thảo khoa học: Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ hướng tới tầm cao mới, Hà Nội, 2012, tr. 230.

(23). Lê Thị Thu, *Hỗ trợ phát triển của Hoa Kỳ cho Việt Nam trong những năm vừa qua*, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 6 (147)-2010, tr. 80.

(24), (25), (26). Hoàng Thị Lê Ngọc, tidd, tr. 226, 227, 228.